TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 348/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 25 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG cây đứng tại Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ - Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG có chứng chỉ rừng FSC như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng tại Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

*** Gói số: 01 - Ban Yên Lập:**

- Diện tích trồng rừng: 71,9 ha, Diện tích khai thác: 68,9 ha.
- Sản lượng: 2.117,2 m^3; Củi: 384,6 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.128.690 đồng/m^3.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 2.389.663.167 đồng; giá trị củi: 3.846.000 đồng
- Tổng giá trị: 2.393.509.167 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 239.500.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số: 02 - Ban Tam Sơn:**

- Diện tích trồng rừng: 25,5 ha, Diện tích khai thác: 23,5 ha.
- Sản lượng: 516,3 m^3; Củi: 102,9 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.165.870 đồng/m^3.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 601.938.622 đồng; giá trị củi: 1.029.000 đồng
- Tổng giá trị: 602.967.622 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 60.300.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số: 03 - Ban Xuân Đài:**

- Diện tích trồng rừng: 9,1 ha, Diện tích khai thác: 9,1 ha.

- Sản lượng: 260,0 m^3; Củi: 45,1 ster.

- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.123.479 đồng/m^3.

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.

- Giá trị gỗ: 292.104.601 đồng; giá trị củi: 451.000 đồng
- Tổng giá trị: 292.555.601 đồng.

- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 03 tương ứng: 29.300.000 đồng (làm tròn).

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 31/12/2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 25/11/2026 đến hết ngày 02/12/2026.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).

- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).

- Đối với cá nhân: Cung cấp Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Phiếu thu tiền cọc;

- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;

- Phiếu trả giá.

- Hồ sơ nộp tại: Phòng tổng hợp - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Thời gian: trước 16h30 ngày 02/12/2026.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thị Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975.335.602.

Nơi nhận:
- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGĐ Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT);
- Lưu VT,KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH - CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ

Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG - TIÊU THỤ CÂY ĐỨNG NĂM 2026
TẠI CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ - TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

(Kèm theo thông báo số: 348/TB-CTLNPT ngày 25/11/2026)

* Gói số 1 - Ban Yên Lập:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
1	6	7	3	4,1	4,1	Eu/20	242,3	79,1	45,1	118,1	-	29,9	1.153.448	10.000	279.480.450	299.000	Gói 1
1	6	7	4	3,5	3,5	Eu/20	209,7	68,3	39,2	102,2	-	24,9	1.153.466	10.000	241.881.820	249.000	Gói 1
1	6	7	15	0,9	0,9	Eu/20	21,2	0,2	0,2	20,8	-	6,1	1.187.753	10.000	25.180.364	61.000	Gói 1
1	6	3	11	2,7	2,7	Eu/20	165,8	82,1	35,1	48,6	-	16,5	1.141.816	10.000	189.313.093	165.000	Gói 1
4	7	41	1	1,7	1,3	Eu/20	42,6	6,2	4,8	31,6	-	8,6	1.148.106	10.000	48.909.316	86.000	Gói 1
4	7	41	16	0,5	0,5	Eu/20	9,3	5,1	2,0	2,2	-	0,8	1.148.224	10.000	10.678.483	8.000	Gói 1
4	7	41	18	1,5	1,0	Eu/20	46,7	12,4	8,9	25,4	-	5,6	1.144.313	10.000	53.439.417	56.000	Gói 1
5	5	9	3	0,4	0,4	Eu/20	17,9	4,3	4,0	9,6	-	1,4	1.138.068	10.000	20.371.417	14.000	Gói 1
5	5	9	4	1,5	1,1	Eu/20	50,6	14,2	10,0	26,4	-	5,3	1.174.188	10.000	59.413.913	53.000	Gói 1
5	5	9	8	1,6	1,5	Eu/20	53,7	11,2	9,3	33,2	-	6,8	1.176.276	10.000	63.166.021	68.000	Gói 1
6	4	5	8	2,9	2,9	Eu/20	67,3	2,9	3,8	60,6	-	16,5	1.141.898	10.000	76.849.735	165.000	Gói 1
6	4	5	10	1,3	1,3	Eu/20	29,9	1,6	2,0	26,3	-	7,2	1.139.324	10.000	34.065.788	72.000	Gói 1
1	6	7	16	4,6	4,6	Eu/20	357,9	150,9	75,0	132,0	-	34,5	1.091.693	10.000	390.716.925	345.000	Gói 1
2	6	4A	2	0,7	0,7	Eu/20	11,6	-	-	11,6	-	3,8	1.070.828	10.000	12.421.605	38.000	Gói 1
6	4	4	4	1,3	1,3	Eu/20	38,1	3,8	4,8	29,5	-	6,0	1.152.519	10.000	43.910.974	60.000	Gói 1
1	6	7	19	4,0	4,0	Eu/20	111,6	18,8	15,2	77,6	-	18,0	1.040.461	10.000	116.115.448	180.000	Gói 1
1	6	7	23	1,7	1,7	Eu/20	1,7	-	-	1,7	-	0,5	1.113.899	10.000	1.893.628	5.000	Gói 1

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
1	6	7	24	3,2	3,2	Eu/20	1,9	-	-	1,9	-	1,0	1.144.525	10.000	2.174.598	10.000	Gói 1
2	6	4B	2	1,0	1,0	Eu/20	15,7	-	-	15,7	-	5,4	1.055.351	10.000	16.569.011	54.000	Gói 1
2	6	4A	4	1,8	1,8	Eu/20	33,5	-	-	33,5	-	11,0	1.067.959	10.000	35.776.627	110.000	Gói 1
2	6	4A	5	1,6	1,6	Eu/20	28,6	-	-	28,6	-	9,4	1.157.364	10.000	33.100.610	94.000	Gói 1
2	6	4A	6	2,8	2,8	Eu/20	39,5	-	-	39,5	-	13,7	1.039.721	10.000	41.068.980	137.000	Gói 1
2	6	4A	7	2,6	2,6	Eu/20	50,4	-	-	50,4	-	15,3	1.121.669	10.000	56.532.118	153.000	Gói 1
2	6	2	1	4,0	3,7	Eu/20	61,8	-	-	61,8	-	22,2	1.194.313	10.000	73.808.543	222.000	Gói 1
2	6	2	2	4,8	4,5	Eu/20	74,7	-	-	74,7	-	28,8	1.093.410	10.000	81.677.727	288.000	Gói 1
2	6	2	3	0,9	0,9	Eu/20	34,7	1,2	1,4	32,1	-	8,6	1.186.792	10.000	41.181.682	86.000	Gói 1
2	6	3	12	2,7	2,7	Eu/20	55,1	3,0	3,5	48,6	-	12,7	1.154.908	10.000	63.635.431	127.000	Gói 1
2	6	3	13	2,5	2,5	Eu/20	56,0	2,5	3,0	50,5	-	14,3	1.155.238	10.000	64.693.328	143.000	Gói 1
2	6	3	25	3,5	3,5	Eu/20	83,3	1,4	1,8	80,1	-	21,7	1.111.898	10.000	92.621.103	217.000	Gói 1
5	5	9	13	0,7	0,5	Eu/20	12,4	-	-	12,4	-	3,3	1.161.094	10.000	14.397.566	33.000	Gói 1
5	5	9	14	1,0	0,6	Eu/20	14,9	0,5	0,7	13,7	-	3,4	1.159.745	10.000	17.280.201	34.000	Gói 1
5	5	9	12	1,5	1,5	Eu/20	38,1	1,5	1,2	35,4	-	9,8	1.135.495	10.000	43.262.360	98.000	Gói 1
5	5	14	13	1,5	1,3	Eu/20	24,4	-	-	24,4	-	7,0	1.163.060	10.000	28.378.664	70.000	Gói 1
5	5	9	24	0,4	0,2	Eu/20	1,2	-	-	1,2	-	0,3	1.174.524	10.000	1.409.429	3.000	Gói 1
4	7	41	16	0,5	0,5	Am/20	13,1	5,9	4,0	2,7	0,5	4,3	1.090.595	10.000	14.286.795	43.000	Gói 1
Cộng				**71,9**	**68,9**		**2.117,2**	**477,1**	**275,0**	**1.364,6**	**0,5**	**384,6**			**2.389.663.167**	**3.846.000**	

* Gói số 2 - Ban Tam Sơn:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C (13≤Ø<19)						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
2	8	138	1	1,9	1,8	Eu20	37,6	7,6	4,3	25,7	-	7,9	1.141.663	10.000	42.926.529	79.000	Gói 2
2	8	142	3	2,4	2,3	Eu20	46,7	4,9	3,9	37,9	-	10,4	1.199.486	10.000	56.015.996	104.000	Gói 2
2	8	142	2	2,7	2,3	Eu20	36,1	1,4	1,8	32,9	-	10,1	1.162.109	10.000	41.952.135	101.000	Gói 2
2	8	142	11	3,1	3,0	Eu20	52,5	9,0	7,8	35,7	-	8,7	1.147.767	10.000	60.257.768	87.000	Gói 2
0	0	0	0	-	-	Ac20	46,4	23,0	11,1	11,4	0,9	6,7	1.208.616	10.000	56.079.782	67.000	Gói 2
2	8	142	8	2,0	2,0	Eu20	47,4	13,0	8,2	26,2	-	6,0	1.151.161	10.000	54.565.031	60.000	Gói 2
0	0	0	0	-	-	Ac20	29,0	14,6	6,7	7,0	0,7	4,2	1.189.477	10.000	34.494.833	42.000	Gói 2
2	8	135	4	0,6	0,5	Eu20	8,3	-	-	8,3	-	2,5	1.137.752	10.000	9.443.342	25.000	Gói 2
2	8	135	6	1,1	0,7	Eu20	6,9	-	-	6,9	-	2,4	1.155.469	10.000	7.972.736	24.000	Gói 2
3	11	35	10	3,5	3,1	Eu20	48,1	9,9	5,9	32,3	-	9,9	1.194.035	10.000	57.433.084	99.000	Gói 2
3	0	0	0	-	-	Ac20	13,7	2,4	3,7	6,7	0,9	4,2	1.146.733	10.000	15.710.242	42.000	Gói 2
5	10	123	10	0,6	0,6	Eu20	5,4	0,1	0,2	5,1	-	1,6	1.144.000	10.000	6.177.600	16.000	Gói 2
5	0	0	0	-	-	Ac20	11,2	5,2	3,0	2,8	0,2	1,6	1.242.338	10.000	13.914.186	16.000	Gói 2
5	10	123	6	1,3	1,3	Eu20	27,4	2,5	2,5	22,4	-	5,9	1.155.939	10.000	31.672.729	59.000	Gói 2
5	10	123	7	4,8	4,6	Eu20	91,1	11,0	11,5	68,6	-	17,5	1.141.638	10.000	104.003.222	175.000	Gói 2
6	10	79	1	0,7	0,5	Eu20	1,5	0,1	0,1	1,3	-	0,4	1.101.044	10.000	1.651.566	4.000	Gói 2
6	10	84	2	0,8	0,8	Eu20	7,0	-	-	7,0	-	2,9	1.095.406	10.000	7.667.842	29.000	Gói 2
Cộng				**25,5**	**23,5**		**516,3**	**104,7**	**70,7**	**338,2**	**2,7**	**102,9**			**601.938.622**	**1.029.000**	

* Gói số 3 - Ban Xuân Đài:

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Cũi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra					Gỗ	Cũi	Gỗ	Cũi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
6	19	1	15a	2,6	2,6	Eu/20	79,8	10,4	8,8	60,6		14,8	1.117.329	10.000	89.162.854	148.000	Gói 3
6	19	1	16	1,5	1,5	Eu/20	43,4	5,3	5,1	33,0		7,4	1.092.993	10.000	47.435.896	74.000	Gói 3
6	19	1	17	0,9	0,9	Eu/20	15,2	1,8	1,7	11,7		2,8	1.137.429	10.000	17.288.921	28.000	Gói 3
6	19	1	18	0,6	0,6	Eu/20	24,3	4,3	3,7	16,3		3,4	1.137.556	10.000	27.642.611	34.000	Gói 3
6	19	1	19	1,1	1,1	Eu/20	32,7	3,3	3,4	26,0		5,7	1.140.870	10.000	37.306.449	57.000	Gói 3
6	19	1	20	0,8	0,8	Eu/20	16,2	1,4	1,8	13,0		3,1	1.135.402	10.000	18.393.512	31.000	Gói 3
6	19	1	21	0,6	0,6	Eu/20	11,7	2,0	1,9	7,8		1,6	1.129.184	10.000	13.211.453	16.000	Gói 3
6	19	1	22	1,0	1,0	Eu/20	36,7	7,4	4,6	24,7		6,3	1.135.229	10.000	41.662.904	63.000	Gói 3
Cộng				**9,1**	**9,1**		**260,0**	**35,9**	**31,0**	**193,1**	**-**	**45,1**			**292.104.601**	**451.000**	